

Bản án số: 44/2025/KDTM-ST
Ngày: 19-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Mai
- Ông Lê Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Trần Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2025/TLST-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 217/2025/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V

Trụ sở: Đường Đ20, Khu Công nghiệp Đ, thôn O, xã G, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Đường Đ20, Khu Công nghiệp Đ, thôn O, xã S, huyện U, tỉnh R).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1970; Chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 100625/GUQ-VN ngày 10/6/2025): Ông Nguyễn Khắc C, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ dân phố E, xã J, Thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố E, thị trấn Q, huyện A, thành phố Hà Nội).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N

Trụ sở: Lầu 3, số 347 đường V, phường Z, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là lầu 3, số 347 đường V, Phường I, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Chung Thị Kim P, sinh năm 1972; Chức danh: Giám đốc.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trương Vĩnh B, sinh năm 1972

Địa chỉ: 62/1/1 đường Đ, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là 62/1/1 đường Đ, Phường Y, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh).

2/ Bà Chung Thị Kim P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp K, xã M, tỉnh Tây Ninh (trước đây là ấp K, xã M, huyện G, tỉnh Long An).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 08/11/2024 của Nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V (sau đây gọi là Nguyên đơn) cùng trình bày của ông Nguyễn Khắc C là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì: Thực hiện Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2023/VN-NBP ngày 02/01/2023 giữa Nguyên đơn và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N (sau đây gọi là Bị đơn), Nguyên đơn đã tiến hành giao hàng theo thỏa thuận và xuất hóa đơn thanh toán theo quy định. Tổng công nợ mua hàng chưa thanh toán đến hết ngày 31/8/2024 Bị đơn còn nợ Nguyên đơn là 5.459.587.343đ, ngày 28/3/2025 Bị đơn trả 15.000.000đ. Nay Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc là 5.444.587.343đ; Buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 12/6/2025 là 362.282.957đ; Trường hợp Bị đơn không thanh toán thì buộc bên bảo lãnh là ông Trương Vĩnh B và bà Chung Thị Kim P bằng tài sản cá nhân chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ đã quá hạn và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của Bị đơn.

Bà Chung Thị Kim P là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận đến ngày 12/6/2025 còn nợ Nguyên đơn 5.444.587.343đ nợ gốc, theo tính toán của Nguyên đơn thì nợ lãi là 362.282.957đ. Do tình hình kinh tế khó khăn từ tháng 7-12/2025 Bị đơn sẽ trả mỗi tháng từ 20.000.000đ - 50.000.000đ cho Nguyên đơn, còn cam kết trả nợ thay bằng tài sản cá nhân thì bà không thực hiện được do có nhiều khó khăn về tài chính, mong Tòa án giúp đỡ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trương Vĩnh B trình bày: Hiện tại ông không có tài sản và cũng đang gặp khó khăn về tài chính nên không có khả năng trả nợ thay cho Bị đơn nếu Bị đơn không trả.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Khắc C là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Đến ngày 19/8/2025, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 5.877.873.686đ, trong đó: Nợ gốc: 5.444.587.343đ; Nợ lãi: 433.286.343đ, tiền lãi được tính từ tháng 8/2024 đến ngày Tòa án xử, lãi 7%/năm. Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả ngay số nợ trên, trường hợp Bị đơn không trả thì buộc cá nhân ông B, bà P phải trả thay theo thỏa thuận đã ký tại Văn bản bảo lãnh.

Bà Chung Thị Kim P là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn và là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bị đơn xác nhận còn nợ Nguyên đơn 5.444.587.343đ nợ gốc, Bị đơn xin trả nợ cho Nguyên đơn mỗi tháng từ 20.000.000đ – 50.000.000đ và xin không phải trả lãi. Đối với yêu cầu phải chịu trách nhiệm cá nhân khi Bị đơn không trả mong Tòa án xem xét do bà không còn tài sản, bà mong muốn tiếp tục được Nguyên đơn hỗ trợ để tiếp tục làm, có tiền trả nợ cho Nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Vĩnh B trình bày: Ông mong Tòa án xem xét giúp đỡ, hiện tại kinh tế rất khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, thủ tục hòa giải. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” do Bị đơn có trụ sở tại quận Tân Bình (cũ) nên Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1

Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn – ông Nguyễn Khắc C có mặt; Bà Chung Thị Kim P là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Vĩnh B có mặt.

[4] Đối với yêu cầu Bị đơn phải trả 5.444.587.343đ nợ gốc của Nguyên đơn. Xét thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ Nguyên đơn cung cấp, thể hiện Nguyên đơn, Bị đơn đã ký kết các văn bản sau: Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2023/VN-NBP ngày 02/01/2023; Biên bản làm việc ngày 26/7/2024, ngày 18/9/2024; Biên bản đối chiếu công nợ số 26/07/24/DCCN/VN-NBP ngày 26/7/2024; Biên bản đối chiếu công nợ số/08/24/DCCN/VN-NBP ngày 31/8/2024.

Căn cứ thừa nhận của đại diện Nguyên đơn, Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì hết ngày 31/8/2024 Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 5.459.587.343đ, ngày 28/3/2025 Bị đơn trả 15.000.000đ nên số nợ gốc còn lại là 5.444.587.343đ.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định Bị đơn có còn nợ Nguyên đơn 5.444.587.343đ nên Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả 5.444.587.343đ là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn 5.444.587.343đ nợ gốc.

[5] Đối với yêu cầu Bị đơn phải trả 433.286.343đ tiền lãi của Nguyên đơn. Xét thấy:

Điều 306 Luật Thương Mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Theo biểu lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là tổ chức (doanh nghiệp) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) là 5,5%/năm (tối thiểu), của Ngân hàng TMCP Công thương Việt

Nam là 8%/năm và của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 6,6%/năm. Như vậy, lãi suất trung bình của 3 ngân hàng trên là 6,7%/năm, lãi quá hạn là 10,05%/năm.

Căn cứ thỏa thuận của Nguyên đơn, Bị đơn tại Điều 4.3, 4.4 của Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2023/VN-NBP ngày 02/01/2023 thì thời hạn thanh toán: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày giao hàng, phát hành hóa đơn tài chính; Tiền lãi do quá hạn thanh toán: Nếu Bên mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Bên Mua phải chịu tiền lãi chậm trả trên tổng số tiền chậm trả với lãi suất là 7%/năm

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn không cung cấp chứng từ giao hàng, phát hành hóa đơn tài chính nên thời hạn thanh toán trong vòng 15 ngày từ ngày giao hàng, phát hành hóa đơn tài chính được tính từ ngày 26/7/2024 là ngày Nguyên đơn, Bị đơn đối chiếu công nợ, số nợ là 5.459.587.343đ. Do đó, ngày 11/7/2024 được coi là ngày Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 28/3/2025 Bị đơn trả 15.000.000đ nên tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi từ ngày 11/7/2024 đến ngày 28/3/2025: $5.459.587.343đ \times 10,05\%/năm \times 8 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 391.702.644đ$.

Tiền lãi từ ngày 29/3/2025 đến ngày 19/8/2025 (ngày xét xử sơ thẩm): $5.444.587.343đ \times 10,05\%/năm \times 4 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 212.792.622đ$.

Tổng số tiền lãi: $391.702.644đ + 212.792.622đ = 604.495.266đ$.

Nay Nguyên đơn chỉ yêu cầu Bị đơn trả lãi 7%/năm từ tháng 8/2024 đến ngày 19/8/2025 là 433.286.343đ, là phù hợp quy định của pháp luật, có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn 433.286.343đ tiền lãi.

[6] Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu bà Chung Thị Kim P, ông Trương Vĩnh B có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay theo Văn bản bảo lãnh đã ký khi Bị đơn không trả nợ. Xét thấy:

Ngày 15/7/2024 ông Trương Vĩnh B, bà Chung Thị Kim P (Bên bảo lãnh) có ký Văn bản bảo lãnh và ngày 16/9/2024 bà Chung Thị Kim P có ký Văn bản bảo lãnh gửi cho Nguyên đơn theo đó Bên bảo lãnh đồng ý bảo lãnh cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán công nợ mua hàng hóa đầy đủ đúng hạn (bao gồm tiền công nợ mua hàng hóa, tiền phạt chậm thanh toán công nợ) phát sinh theo các hợp đồng mua bán hàng hóa mà Bên được bảo lãnh (Bị đơn) ký với bên nhận bảo lãnh (Nguyên đơn) trước, cùng và/hoặc sau thời điểm Bên bảo lãnh ký văn bản này; Bên bảo lãnh cam kết không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay toàn bộ phần nghĩa vụ được bảo lãnh đã đến hạn mà chưa được Bên bảo

lãnh thanh toán, kể từ ngày Bên bảo lãnh nhận được văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh Như vậy, đây là cam kết bảo lãnh với tư cách cá nhân của ông B, bà P nên yêu cầu của Nguyên đơn có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc ông B, bà P có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ theo Văn bản bảo lãnh đã ký khi Bị đơn không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Nguyên đơn.

[7] Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[8] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, trả lại Nguyên đơn 56.761.841đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Bị đơn phải chịu 113.877.874đ án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 21; Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 227; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 24; Điều 34; Điều 50; Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Khoản 1, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V.

1.1 Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V 5.444.587.343đ (Năm tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm bốn mươi ba đồng) nợ gốc.

1.2 Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V 433.286.343đ (Bốn trăm ba mươi ba triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm bốn mươi ba đồng) tiền lãi.

1.3 Trường hợp Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N không trả nợ cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V thì bà Chung Thị Kim P, ông Trương Vĩnh B có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V theo Văn bản bảo lãnh ngày 15/7/2024 của bà Chung Thị Kim P, ông Trương Vĩnh B và Văn bản bảo lãnh ngày 16/9/2024 của bà Chung Thị Kim P.

2/ Thời hạn và phương thức trả: Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3/ Về án phí: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N phải chịu 113.877.874đ (Một trăm mười ba triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm bảy mươi bốn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V 56.761.841đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn tám trăm bốn mươi một đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003231 ngày 20/01/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh).

4/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6/ Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép V, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N, bà Chung Thị Kim P, ông Trương Vĩnh Bình có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

7/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4 – Tp.Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 4 – Tp.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mai Hương